

ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG PHÁT THANH – TRUYỀN HÌNH II



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGHỀ: TRUYỀN THÔNG ĐA
PHƯƠNG TIỆN

Mã ngành nghề: 6320106

Trình độ: Cao đẳng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 93-QĐ/CDPTTH II ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Phát thanh – Truyền hình II)

TP. Hồ Chí Minh, năm 2026



ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH II

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 93-QĐ/CDPTTH II ngày 03 tháng 8 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Phát thanh – Truyền hình II)*

Tên ngành, nghề: **Truyền thông đa phương tiện**
Mã ngành, nghề: **6320106**
Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**
Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương**
Thời gian khóa học: **2,5 năm (30 tháng)**

1. Giới thiệu chương trình.

Ngành Truyền thông Đa phương tiện là ngành học kết hợp giữa truyền thông, công nghệ thông tin, mỹ thuật và marketing nhằm tạo ra các sản phẩm truyền thông trên nhiều nền tảng như báo điện tử, mạng xã hội, phát thanh - truyền hình, website, ứng dụng và các phương tiện số khác.

Chương trình đào tạo ngành Truyền thông Đa phương tiện, trình độ cao đẳng nhằm đào tạo người học trở thành cử nhân thực hành chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện có trình độ chuyên môn, kỹ năng thực hành chuyên. Chương trình ưu tiên thời gian đào tạo thực hành, giúp người học thành thạo các phần mềm sản xuất sản phẩm truyền thông chuyên dụng và tư duy sản phẩm thực tế.

2. Mục tiêu đào tạo.

2.1. Mục tiêu chung.

Đào tạo cử nhân thực hành chuyên ngành Truyền thông Đa phương tiện có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt. Trang bị nền tảng kiến thức chuyên môn vững chắc cùng kỹ năng thực hành nghề nghiệp chuyên nghiệp, có tư duy sáng tạo nhạy bén và khả năng cập nhật kịp thời xu hướng phát triển của ngành truyền thông, báo chí, quan hệ công chúng trong kỷ nguyên số.

2.2. Mục tiêu cụ thể.

2.2.1. Về kiến thức

Trình bày được vị trí, vai trò, đặc trưng sản xuất, hiệu ứng xã hội của truyền thông đa phương tiện.

Mô tả được cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của bộ phận truyền thông và mối quan hệ giữa các bộ phận.

Phân tích được các quy trình nghiệp vụ: thiết kế, sản xuất, phát hành, tương tác

công chúng.

Mô tả quy trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả công việc của một dự án truyền thông.

Liệt kê các công việc quản lý (nhân sự, cơ sở vật chất, tài chính...) trong hoạt động truyền thông đa phương tiện và các loại máy móc, trang thiết bị chuyên dụng.

Trình bày nguyên tắc đảm bảo an ninh, an toàn trong sản xuất (giải thích được lý do phải tuân thủ các nguyên tắc) và các kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật.

2.2.2. Về kỹ năng

❖ Kỹ năng kỹ năng nghề nghiệp

Xây dựng các kế hoạch nghiệp vụ (sản xuất, nhân sự, sự kiện...).

Soạn thảo văn bản, báo cáo, hợp đồng thông dụng.

Điều hành công việc hàng ngày, quản lý thời gian, giám sát và đánh giá hiệu quả.

Ứng dụng công nghệ, sử dụng an toàn trang thiết bị.

Ứng dụng công nghệ AI và công nghệ số vào quy trình sản xuất nội dung;

Đào tạo, hướng dẫn nhân viên mới.

Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề.

Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

❖ Kỹ năng mềm

Làm việc độc lập hoặc theo nhóm, hợp tác tốt với đồng nghiệp.

Tác phong năng động, sáng tạo, xử lý tình huống tốt.

Có trách nhiệm, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp.

Giao tiếp lịch sự, thân thiện bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

2.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong môi trường truyền thông, chủ động thực hiện các nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về chất lượng, tiến độ công việc.

Tổ chức, quản lý và giám sát được các công việc chuyên môn trong phạm vi nhiệm vụ được phân công; hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp hoặc nhân viên mới trong quá trình thực hiện công việc.

Chủ động cập nhật kiến thức, công nghệ và xu hướng truyền thông mới; có khả năng tự học, tự nghiên cứu nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và thích ứng với sự thay đổi của môi trường nghề nghiệp.

Tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, quy tắc ứng xử và các quy định về bản quyền, sở hữu trí tuệ trong hoạt động truyền thông.

Có tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, xã hội; ý thức bảo vệ lợi ích của tổ chức, doanh nghiệp và giữ gìn uy tín nghề nghiệp.

Đánh giá được kết quả công việc của bản thân và nhóm; đề xuất giải pháp cải tiến quy trình làm việc nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động truyền thông.

Thể hiện tác phong chuyên nghiệp, sáng tạo, năng động và khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa nền tảng, đa phương tiện.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

Sinh viên có cơ hội làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp với các vị trí:

- Phóng viên, biên tập viên tại báo điện tử, trang thông tin điện tử, đài phát thanh - truyền hình và các cơ quan truyền thông.
- Chuyên viên truyền thông tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức và các đơn vị sự nghiệp.
- Chuyên viên nội dung số (Content Creator/Content Executive) trên các nền tảng truyền thông số.
- Biên tập viên nội dung website, mạng xã hội và các kênh truyền thông trực tuyến.
- Chuyên viên quản trị và phát triển kênh truyền thông mạng xã hội (Social Media Executive).
- Nhân viên thiết kế đồ họa truyền thông, thiết kế ấn phẩm quảng bá và nhận diện thương hiệu.
- Nhân viên quay phim, chụp ảnh, dựng phim và xử lý hậu kỳ sản phẩm truyền thông.
- Kỹ thuật viên sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình, podcast và livestream đa nền tảng.
- Chuyên viên quảng cáo, truyền thông tiếp thị tích hợp (IMC) và truyền thông thương hiệu.
- Chuyên viên tổ chức sự kiện, truyền thông sự kiện và quan hệ công chúng.
- Chuyên viên sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện tại các công ty truyền thông, quảng cáo và marketing.
- Tổ chức sản xuất, trợ lý sản xuất chương trình truyền thông, phát thanh, truyền hình và nội dung số.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **2.205** giờ / **90** tín chỉ
- Số lượng mô đun, môn học: **39**
- Khối lượng học tập các môn học chung: **435** giờ/ **19** tín chỉ
- Khối lượng học tập các môn học, mô đun chuyên môn: **1.770** giờ/ **71** tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: **740** giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: **1.465** giờ/ **90**

tín chỉ

5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (Năng lực chung)	
1	NLCB-01	Năng lực vận dụng kiến thức giáo dục chính trị, tư tưởng vào nghề nghiệp và đời sống.
2	NLCB-02	Năng lực tuân thủ pháp luật và thực hiện nghĩa vụ công dân.
3	NLCB-03	Năng lực rèn luyện thể chất, bảo vệ sức khỏe
4	NLCB-04	Năng lực thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh quốc gia
5	NLCB-05	Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản vào công việc
6	NLCB-06	Năng lực sử dụng tiếng Anh giao tiếp cơ bản
7	NLCB-07	
8	NLCB-08	Năng lực tư duy và sử dụng tiếng Việt thực hành chuẩn mực trong giao tiếp và biên tập văn bản.
II	Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)	
9	NLCL-01	Năng lực nhận diện tổng quan và định hình tư duy về ngành Truyền thông đa phương tiện.
10	NLCL-02	Năng lực nhận thức, vận dụng các giá trị cơ sở văn hóa Việt Nam vào việc sáng tạo các sản phẩm truyền thông giàu bản sắc.
11	NLCL-03	Năng lực lý luận về báo chí truyền thông, phân tích cấu trúc và xu hướng vận động của truyền thông đại chúng.
12	NLCL-04	Năng lực nhận diện hành vi pháp lý và thực thi các chuẩn mực đạo đức trong các hoạt động báo chí và truyền thông.
13	NLCL-05	Năng lực ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để tối ưu hóa hiệu suất và quy trình sản xuất nội dung truyền thông.
14	NLCL-06	Năng lực làm chủ kỹ thuật và quy trình sản xuất các sản phẩm âm thanh, chương trình phát thanh.
15	NLCL-07	Năng lực làm chủ kỹ thuật ghi hình, ánh sáng và quy trình sản xuất các chương trình truyền hình.
16	NLCL-08	Năng lực thực hiện các kỹ năng nghiệp vụ cơ bản trong báo chí truyền thông (phỏng vấn, lấy tin, viết bài...).
17	NLCL-09	Năng lực ứng dụng tư duy thị giác và kỹ thuật nhiếp ảnh chuyên nghiệp phục vụ các chiến dịch truyền thông.

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
18	NLCL-10	Năng lực tư duy sáng tạo, xây dựng cốt truyện và biên kịch các thể loại kịch bản truyền thông.
19	NLCL-11	Năng lực định hướng thẩm mỹ, sáng tạo và thiết kế các định dạng nội dung truyền thông đa nền tảng.
20	NLCL-12	Năng lực thiết kế đồ họa, dàn trang và xuất bản các ấn phẩm truyền thông (poster, flyer, tạp chí...).
21	NLCL-13	Năng lực thực hiện kỹ xảo hậu kỳ, dựng phim và xử lý hiệu ứng hình ảnh/âm thanh chuyên nghiệp.
22	NLCL-14	Năng lực biên tập, dàn dựng và sản xuất trọn gói các chương trình âm thanh số (Podcast).
23	NLCL-15	Năng lực sáng tạo và sản xuất các định dạng video ngắn (Short video) tối ưu hóa cho các nền tảng mạng xã hội.
24	NLCL-16	Năng lực viết, biên tập và tổ chức nội dung cho các trang báo mạng điện tử theo chuẩn hiện đại.
25	NLCL-17	Năng lực hoạch định, thiết kế cấu trúc và xây dựng dự án truyền thông đa phương tiện toàn diện.
26	NLCL-18	Năng lực quản trị, tối ưu hóa và phát triển nội dung truyền thông trên các nền tảng mạng xã hội (Social Media).
27	NLCL-19	Năng lực xây dựng ý tưởng sáng tạo và thực hiện các chiến dịch quảng cáo sản phẩm, dịch vụ.
28	NLCL-20	Năng lực dẫn chương trình (MC) linh hoạt theo các thể loại và môi trường truyền thông khác nhau.
29	NLCL-21	Năng lực làm chủ công nghệ, tổ chức kỹ thuật và vận hành các buổi phát sóng trực tiếp (Livestream) đa nền tảng.
30	NLCL-22	Năng lực giám sát, phát hiện nguy cơ và tham mưu xử lý các cuộc khủng hoảng truyền thông của tổ chức/doanh nghiệp.
31	NLCL-23	Năng lực lên kế hoạch, điều phối nhân sự, ngân sách và tổ chức triển khai các sự kiện truyền thông.
III Năng lực nâng cao		
32	NLNC-01	Năng lực hoạch định và triển khai các chiến dịch truyền thông tiếp thị tích hợp (IMC) cho doanh nghiệp.
33	NLNC-02	Năng lực giao tiếp, đàm phán và thuyết phục chuyên nghiệp trong môi trường công sở và đối tác.

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
34	NLNC-03	Năng lực đánh giá và vận dụng các yếu tố văn hóa vào hành vi và sản phẩm truyền thông đại chúng.
35	NLNC-04	Năng lực linh hoạt sử dụng các thiết bị di động thông minh để sản xuất nhanh, tác nghiệp hiện trường các sản phẩm truyền thông.
36	NLNC-05	Năng lực thiết kế, trực quan hóa dữ liệu phức tạp thành đồ họa thông tin (Infographics) trực quan.
37	NLNC-06	Năng lực thích ứng môi trường doanh nghiệp, làm việc nhóm, thực hành nghiệp vụ thực tế tại cơ quan, tòa soạn, agency.
38	NLNC-07	Năng lực tổng hợp kiến thức, độc lập nghiên cứu, thiết kế và triển khai trọn vẹn một sản phẩm/chiến dịch tốt nghiệp.
39	NLNC-08	Năng lực thực hành nghề nghiệp độc lập, giải quyết các bài toán tác nghiệp thực tế trước khi gia nhập thị trường lao động.

6. Nội dung chương trình

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I.	Các môn học chung	19	435	157	255	23
109.0.042	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
109.0.022	Pháp luật	2	30	18	10	2
109.0.025	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
109.0.001	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
109.0.090	Tin học	3	75	15	58	2
109.0.044	Tiếng Anh 1	2	60	21	36	3
109.0.045	Tiếng Anh 2	2	60	21	36	3
II.	Các môn học, mô đun chuyên môn	71	1.770	558	1.101	111
II.1	Môn học, mô đun cơ sở ngành	10	165	127	26	12

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
110.0.078	Tiếng Việt thực hành	2	45	15	26	4
110.0.079	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	28	0	2
110.0.016	Nhập môn Truyền thông đa phương tiện	2	30	28	0	2
110.0.080	Cơ sở lý luận báo chí truyền thông	2	30	28	0	2
109.0.110	Pháp luật và đạo đức truyền thông	2	30	28	0	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	46	1.035	343	614	78
110.0.010	Trí tuệ nhân tạo (AI) trong truyền thông	2	30	28	0	2
110.0.130	Kỹ năng nghiệp vụ báo chí truyền thông	3	75	15	56	4
110.0.107	Nhiếp ảnh Truyền thông	2	45	15	26	4
110.0.091	Kịch bản truyền thông	2	45	15	26	4
110.0.138	Sáng tạo và thiết kế nội dung truyền thông	2	45	15	26	4
110.0.105	Kỹ thuật sản xuất sản phẩm phát thanh	4	90	30	54	6
110.0.106	Kỹ thuật sản xuất sản phẩm truyền hình	4	90	30	54	6
110.0.090	Thiết kế ấn phẩm truyền thông	3	75	15	56	4
110.0.089	Kỹ xảo hậu kỳ	2	45	15	26	4

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
110.0.005	Sản xuất Podcast	2	45	15	26	4
110.0.013	Short video truyền thông	2	45	15	26	4
110.0.006	Báo điện tử	2	45	15	26	4
110.0.011	Livestream đa nền tảng	2	45	15	28	2
110.0.134	Truyền thông xã hội	2	45	15	26	4
110.0.014	Quảng cáo	2	45	15	26	4
109.0.126	Truyền thông tiếp thị tích hợp IMC	2	45	15	28	2
110.0.015	Thiết kế dự án truyền thông đa phương tiện	2	45	15	26	4
110.0.057	Quản trị và xử lý khủng hoảng truyền thông	2	45	15	26	4
110.0.008	Tổ chức sự kiện	2	45	15	26	4
110.0.137	Dẫn chương trình	2	45	15	26	4
II.3	Môn học, mô đun tự chọn, nâng cao	15	570	88	461	21
II.3.1	Môn học, mô đun tự chọn	4	75	43	26	6
II.3.1.1	Nhóm môn học, mô đun tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 MH/MĐ sau	2	30	28	0	2
110.0.127	Kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp	2	30	28	0	2
110.0.136	Văn hóa Truyền thông	2	30	28	0	2

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
II.3.1.2	Nhóm môn học, mô đun tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 MH/MĐ sau	2	45	15	26	4
110.0.112	Sản xuất sản phẩm truyền thông bằng thiết bị di động	2	45	15	26	4
110.0.007	Đồ họa thông tin truyền thông	2	45	15	26	4
II.3.2	Môn học, mô đun nâng cao (Thực tập tốt nghiệp)	11	495	45	435	15
110.0.104	Thực tế tại doanh nghiệp	4	180	15	160	5
110.0.035	Đồ án tốt nghiệp	3	135	15	115	5
110.0.037	Thực tập tốt nghiệp	4	180	15	160	5
Tổng cộng toàn khóa		90	2.205	715	1.356	134

7. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Tên MH/MĐ: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			20		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	109.0.090	Tin học	3(1,2)		
2	109.0.044	Tiếng Anh 1	2(1,1)		
3	110.0.080	Cơ sở lý luận báo chí truyền thông	2(2,0)		

TT	Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Tên MH/MĐ: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	110.0.016	Nhập môn truyền thông đa phương tiện	2(2,0)		
5	110.0.078	Tiếng Việt thực hành	2(1,1)		
6	110.0.105	Kỹ thuật sản xuất sản phẩm phát thanh	4(2,2)		
7	110.0.130	Kỹ năng nghiệp vụ báo chí truyền thông	3(1,2)		
8	110.0.091	Kịch bản truyền thông	2(1,1)		
<i>Môn học, mô đun tự chọn</i>					
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			21		
1	109.0.042	Giáo dục chính trị	5(5,0)		
2	109.0.045	Tiếng Anh 2	2(1,1)		
3	110.0.079	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2(2,0)		
4	110.0.106	Kỹ thuật sản xuất sản phẩm truyền hình	4(2,2)		
5	110.0.010	Trí tuệ nhân tạo (AI) trong truyền thông	2(2,0)		
6	110.0.107	Nhiếp ảnh truyền thông	2(1,1)		
7	110.0.104	Thực tế tại doanh nghiệp	4(0,4)		
<i>Môn học, mô đun tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			19		
1	109.0.022	Pháp luật	2(2,0)		
2	110.0.089	Kỹ xảo hậu kỳ	2(1,1)		
3	109.0.110	Pháp luật và đạo đức truyền thông	2(2,0)		
4	110.0.138	Sáng tạo và thiết kế nội dung truyền thông	2(1,1)		

TT	Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Tên MH/MĐ: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	110.0.090	Thiết kế ấn phẩm truyền thông	3(1,2)		
6	110.0.014	Quảng cáo	2(1,1)		
7	110.0.013	Short video Truyền thông	2(1,1)		
8	110.0.006	Báo điện tử	2(1,1)		
9	110.0.008	Tổ chức sự kiện	2(1,1)		
<i>Môn học, mô đun tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 2 MH/MĐ sau)</i>			2		
10	110.0.127	Kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp	2(2,0)		
11	110.0.136	Văn hóa truyền thông	2(2,0)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			19		
1	109.0.001	Giáo dục quốc phòng và An ninh	3(2,1)		
2	109.0.025	Giáo dục thể chất	2(0,2)		
3	110.0.015	Thiết kế dự án truyền thông đa phương tiện	2(1,1)		
4	110.0.005	Sản xuất Podcast	2(1,1)		
5	110.0.137	Dẫn chương trình	2(1,1)		
6	110.0.011	Livestream đa nền tảng	2(1,1)		
7	110.0.134	Truyền thông xã hội	2(1,1)		
8	110.0.057	Quản trị và xử lý khủng hoảng truyền thông	2(1,1)		
9	109.0.126	Truyền thông tiếp thị tích hợp IMC	2(1,1)		
<i>Môn học, mô đun tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 2 MH/MĐ sau)</i>			2		

TT	Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Tên MH/MĐ: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
10	110.0.112	Sản xuất sản phẩm truyền thông bằng thiết bị di động	2(1,1)		
11	110.0.007	Đồ họa thông tin truyền thông	2(1,1)		
Học kỳ 5			7		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			<i>7</i>		
1	110.0.035	Đồ án tốt nghiệp	3(0,3)		
2	110.0.037	Thực tập tốt nghiệp	4(0,4)		8 tuần
<i>Môn học, mô đun tự chọn</i>			<i>0</i>		

8. Hướng dẫn sử dụng chương trình

8.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung

Môn Tiếng Anh: Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

Môn Giáo dục chính trị: Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

Môn Pháp luật: Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

Môn Giáo dục thể chất: Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

Môn Tin học: Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 ban hành Chương trình môn học Tin học;

Môn Giáo dục quốc phòng và an ninh: Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

8.2. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo phương thức tích lũy tín chỉ

Giảng dạy lý thuyết và thực hành được tổ chức tại các phòng học của Nhà trường. Khối lượng kiến thức các môn học được bố trí xen kẽ hợp lý, giúp sinh viên tiếp cận kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu một cách đầy đủ và hiệu quả.

Một năm học gồm 02 học kỳ. Mỗi học kỳ có từ 15 - 20 tuần thực học và 02 - 03 tuần thi.

Khối lượng học tập tối thiểu mỗi học kỳ là 15 tín chỉ, bao gồm các môn học, mô-

đun cốt lõi. Riêng học kỳ cuối khóa, sinh viên tập trung thực tế và thực tập tốt nghiệp.

Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận; hoặc bằng 45 giờ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của ngành nghề không tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo

Hàng năm, Ban Giám hiệu chỉ đạo các Khoa và giảng viên trực tiếp giảng dạy đánh giá, rà soát chương trình các môn học, mô đun để bổ sung, cập nhật kiến thức mới, khắc phục hạn chế và phù hợp hơn với nhu cầu thực tế.

8.3. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với những nội dung thực hiện bằng hình thức trực tuyến.

Việc tổ chức đào tạo trực tuyến áp dụng cho một hoặc nhiều môn học lý thuyết hoặc thời lượng lý thuyết của môn học, mô đun theo yêu cầu, phải đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp với điều kiện người học và yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin.

Giảng dạy trực tuyến phải bám sát mục tiêu, nội dung và chuẩn đầu ra của chương trình đã phê duyệt. Học liệu trực tuyến bao gồm video bài giảng, tài liệu điện tử, bài tập tương tác..., phải có tính sư phạm cao, dễ tiếp cận và hỗ trợ hiệu quả việc tự học.

Các hoạt động giảng dạy được thực hiện qua các nền tảng công nghệ phù hợp theo yêu cầu của Nhà trường. Giảng viên chịu trách nhiệm hướng dẫn, tương tác và hỗ trợ người học trong suốt quá trình học tập của môn học

8.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nội dung và thời gian tổ chức các hoạt động ngoại khóa sẽ được Nhà trường công bố trước mỗi năm học, căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của Nhà trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa, từng lớp.

8.5. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá và thi kết môn học, mô đun:

Thời gian kiểm tra, đánh giá môn học, mô đun được quy định trong Kế hoạch giảng dạy của giảng viên và hướng dẫn cụ thể trong chương trình chi tiết của từng môn học. Thời gian thi kết thúc môn học được bố trí cụ thể trong Tiến độ đào tạo năm học.

8.6. Hướng dẫn xét và công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ và hoàn thành tất cả các môn học, mô đun bắt buộc, tự chọn theo quy định chương trình đào tạo.

- Hoàn thành và đạt kết quả các môn học chung Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh theo quy định.

- Được xác nhận hoàn thành khóa học về năng lực ngoại ngữ (Tiếng Anh) tương đương Bậc 2 (A2) do Trường quy định hoặc các chứng chỉ tương đương theo quy định hiện hành của Nhà trường.

- Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành

của Nhà trường.

Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ vào kết quả học tập, tích lũy tín chỉ và việc hoàn thành các năng lực về Ngoại ngữ, Tin học, các môn học chung của chương trình để quyết định xét và công nhận tốt nghiệp cho sinh viên.

Sau khi công nhận tốt nghiệp, Hiệu trưởng quyết định cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng và công nhận danh hiệu Cử nhân/ Kỹ sư thực hành theo quy định.

8.7. Các chú ý khác

Các môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh không tính vào điểm trung bình chung học tập, nhưng là môn học điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập và xét công nhận tốt nghiệp.

Mô đun Thực tế tại doanh nghiệp và Thực tập tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên củng cố, vận dụng và phát triển kiến thức, kỹ năng đã học vào môi trường thực tiễn. Quá trình thực tập do Trường Khoa phối hợp với đơn vị tiếp nhận hướng dẫn, giám sát. Sinh viên thực hiện theo kế hoạch thực tập đã được phê duyệt. Sau khi kết thúc, sinh viên nộp báo cáo thực tập tốt nghiệp cùng các sản phẩm thực tế (nếu có) để đơn vị tiếp nhận và giảng viên hướng dẫn đánh giá theo quy định của Nhà trường.

Mã môn học, mô đun được thống nhất trong chương trình khung do các Khoa chuyên môn phụ trách. Cụ thể như sau:

- Khoa Kinh tế truyền thông: 109
- Khoa Báo chí - Truyền thông: 110

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



TS. Kim Ngọc Anh

ĐẠI TIẾNG NÓI VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH II

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

BẢNG QUY ĐỔI MÔN HỌC, MÔ ĐUN THAY THẾ TỪ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2023 SANG 2026

(Ban hành theo Quyết định số 93-QĐ/CDPTTH II ngày 03 tháng 8 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Phát thanh – Truyền hình II)

Áp dụng cho các khóa tuyển năm 2024, 2025.

TT	Mã MH (cũ)	Tên môn học (cũ)	Số TC	Tên môn học (mới)	Mã MH (mới)	Số TC
1	110.0.128	Sản xuất sản phẩm truyền hình	4(2,2)	Kỹ thuật sản xuất sản phẩm truyền hình	110.0.106	4(2,2)
2	110.0.129	Sản xuất sản phẩm phát thanh	4(2,2)	Kỹ thuật sản xuất sản phẩm phát thanh	110.0.105	4(2,2)
3	110.0.131	Sản xuất sản phẩm truyền thông bằng thiết bị di động	3(1,2)	Sản xuất sản phẩm truyền thông bằng thiết bị di động	110.0.112	2(1,1)
4	110.0.132	Báo điện tử	3(1,2)	Short video truyền thông	110.0.013	2(1,1)
				Báo điện tử	110.0.006	2(1,1)
				Sản xuất Podcast	110.0.005	2(1,1)
5	110.0.133	Thiết kế dự án truyền thông đa phương tiện	2(2,0)	Thiết kế dự án truyền thông đa phương tiện	110.0.015	2(1,1)
6	111.0.131	Thiết kế ấn phẩm truyền thông	3(1,2)	Thiết kế ấn phẩm truyền thông	110.0.090	3(1,2)

TT	Mã MH (cũ)	Tên môn học (cũ)	Số TC	Tên môn học (mới)	Mã MH (mới)	Số TC
7	110.0.135	Kịch bản truyền thông	3(1,2)	Kịch bản truyền thông	110.0.091	2(1,1)
8	110.0.136	Văn hóa Truyền thông	2(2,0)	ShortVideo truyền thông	110.0.013	2(1,1)
9	111.0.166	Kỹ xảo hậu kỳ	2(1,1)	Sản xuất Podcast	110.0.005	2(1,1)
10	110.0.057	Xử lý khủng hoảng truyền thông	2(2,0)	Kỹ xảo hậu kỳ	110.0.089	2(1,1)
11	110.0.139	Quảng cáo	3(1,2)	Quản trị và xử lý khủng hoảng truyền thông	110.0.057	2(1,1)
12	110.0.140	Truyền thông tiếp thị tích hợp IMC	2(1,1)	Quảng cáo	110.0.014	2(1,1)
13	110.0.104	Thực tế tại doanh nghiệp	2(0,2)	Livestream đa nền tảng	110.0.011	2(1,1)
14	110.0.036	Thực tập tốt nghiệp tại trường	4(0,4)	Truyền thông tiếp thị tích hợp IMC	109.0.126	2(1,1)
15	110.0.037	Thực tập tốt nghiệp tại cơ sở	5(0,5)	Thực tế tại doanh nghiệp	110.0.104	4(0,4)
				Thực tập tốt nghiệp	110.0.037	4(0,4)
				Đồ án tốt nghiệp	110.0.035	3(0,3)